TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/DS-PT.
Ngày: 10/3/2021
"*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà ***Hoàng Thị Thu Hường***;

Các Thẩm phán: Bà ***Ngô Thị Minh Trang;***

Bà ***Nguyễn Thị Kim Hường.***

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà ***Nguyễn Thị Ngọc Mỹ*** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang***: Bà ***Nguyễn Thị Ngọc Thùy*** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án sơ thẩm số: 67/2020/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp H, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp H, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn V, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp H, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng nghị: Theo Quyết định kháng nghị số 391/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà B, ông V vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:***

Vào ngày 25/02/2018 (al) nhằm ngày 10/4/2018 (dl), bà B có nhờ bà T hỏi vay giùm số tiền là 63.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 100.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng. Đến ngày 26/7/2018 (al) nhằm ngày 05/9/2018 (dl), bà B có hỏi mượn thêm số tiền 16.500.000 đồng và thỏa thuận lãi suất 150.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, hẹn vài ba tháng sẽ trả và trả lãi hàng tháng nhưng đến nay bà B không trả nợ vay cho bà T.

Tổng cộng bà B nợ bà T số tiền 119.300.000 đồng. Vốn gốc là 79.500.000 đồng và tiền lãi là 39.800.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2018 đến tháng 9/2018, bà B đã đóng lãi cho bà T được 7.900.000 đồng.

Nay bà T yêu cầu bà B trả số tiền gốc cho bà là 79.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 10/4/2018 với số tiền 63.000.000 đồng và từ ngày 05/9/2018 với số tiền 16.500.000 đồng cho đến khi bà B trả dứt nợ và số tiền lãi bà B còn nợ là 39.800.000 đồng.

**** Bị đơn bà Lê Thị B trình bày:***

Bà B thừa nhận vào tháng 02/2018 (al) nhằm ngày 10/4/2018 (dl), bà có hỏi mượn tiền của bà T số tiền là 63.000.000 đồng với lãi suất 100.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng. Đến ngày 26/7/2018 (al) nhằm ngày 05/9/2018 (al), bà có hỏi mượn thêm bà T số tiền 16.500.000 đồng với lãi suất 150.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng. Tổng số tiền bà T nợ bà B là 79.500.000 đồng, bà yêu cầu bà T giảm lãi cho bà 19.900.000 đồng do hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế và xin bà T cho trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

**** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:***

Buộc bà Lê Thị B phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T tổng số tiền 96.878.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

**** Ngày 22/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G ban hành Quyết định kháng nghị số 391/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2020 với nội dung:***

Kháng nghị một phần đối với Bản án sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét lại thời gian tính lãi suất, mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 - Bộ luật dân

sự năm 2015, xem xét lại yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, áp dụng cho đúng căn cứ pháp luật.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 – Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G sửa một phần Bản án dân sự số 67/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang về thời gian tính lãi suất, mức tính lãi suất, án phí, xem xét lại yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn áp dụng căn cứ cho đúng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Lê Thị B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ Điều 296 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

2]. Về nội dung:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị B trả số tiền vay gốc 79.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 10/4/2018 với số tiền 63.000.000 đồng và từ ngày 05/9/2018 với 16.500.000 đồng cho đến khi bà B trả dứt nợ, đồng thời yêu cầu bà B trả số tiền lãi còn nợ là 39.800.000 đồng.

Bị đơn bà B thống nhất với lời trình bày của bà T về số tiền nợ và lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng vay và thừa nhận đã trả lãi cho bà T được 7.900.000 đồng.

Tòa cấp sơ thẩm buộc bà B có nghĩa vụ trả cho bà T tổng số tiền vay gốc 79.500.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G và đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy:

* Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn tự xác định ông Lê Văn V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng trong nội dung khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu nghĩa vụ trả nợ, không nêu bất cứ lý do nào liên quan đến trách nhiệm trả nợ đối với ông Lê Văn V; Tòa án sơ thẩm xác định ông Lê Văn V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng trong hồ sơ vụ án cũng như trong nội dung bản án không thể hiện ý kiến của ông Lê Văn V, không nhận định về tư cách tham gia tố tụng, trách nhiệm của ông Lê Văn V trong vụ án.

Giao dịch giữa hai bên đương sự xác lập sau khi Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực nhưng Tòa án sơ thẩm áp dụng Bộ luật 2005 để giải quyết là không đúng quy định; áp dụng điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm là không chính xác.

Những sai sót nêu trên, Viện kiểm sát kháng nghị là có căn cứ, cấp sơ thẩm cần xem xét rút kinh nghiệm.

* Về lãi suất áp dụng và thời gian tính lãi:

Lãi suất khi cho vay các bên đã thỏa Thuận: Đối với số tiền 63.000.000 đồng, tính lãi 100.000đ/1.000.000đ/tháng; Đối với số tiền 16.500.000 đồng, tính lãi 150.000đ/1.000.000đ/tháng, như vậy lãi suất cho vay các bên thỏa thuận đối với từng khoản vay là 10%/tháng, 15%/tháng.

Căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Như vậy, việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự đã vượt quá 20%/năm nên mức lãi suất vượt quá sẽ không có hiệu lực, chỉ tính lãi suất 20%/năm = 1,67%/tháng.

Nguyên đơn bà T yêu cầu tính lãi suất các khoản vay theo quy định pháp luật. Tòa cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, áp dụng mức lãi suất 1,125%/tháng đối với các khoản vay là không chính xác. Do vậy, cần được điều chỉnh lại cho phù hợp quy định pháp luật.

+ Đối với số tiền vay 63.000.000 đồng và thời gian tính lãi của số tiền này, quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát xác định: Bà T cho bà B vay tiền vài ba tháng sẽ trả lãi, từ ngày vay lần thứ nhất 10/4/2018 (dl) đến ngày vay lần thứ hai ngày 05/9/2018 đã đóng lãi được 7.900.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả lãi vay từ ngày vay lần thứ nhất (10/4/2018 dl) đến ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2020 là không có căn cứ, phải xác định thời gian tính lãi sau ngày 05/9/2018.

Xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất cho vay của nguyên đơn bà T và bị đơn bà B đã vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định, nên số tiền lãi 7.900.000 đồng bà B trả cho bà T từ ngày 10/4/2018 đến ngày 05/9/2018 đã vượt quá phần lãi suất pháp luật quy định nên phải tính lại lãi suất theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do lãi suất đã phải tính lại, theo đó thời gian tính lãi cũng được tính lại từ thời điểm cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và phù hợp quy định pháp luật. Tòa cấp phúc thẩm xác định thời gian tính lãi đối với số tiền vay 63.000.000 đồng là từ ngày 10/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2020), tổng cộng là 29 tháng 8 ngày và cấn trừ số tiền lãi 7.900.000 đồng bà B trả cho bà T từ ngày 10/4/2018 đến ngày 05/9/2018. Nên có cơ sở chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này.

Số tiền lãi được tính như sau:

(63.000.000 đồng x 29 tháng 8 ngày) x 1,67%/tháng = 30.791.460 đồng.

+ Đối với số tiền vay 16.500.000 đồng:

Lãi suất được tính từ ngày 05/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2020), tổng cộng 24 tháng 13 ngày.

Số tiền lãi được tính như sau:

(16.500.000 đồng x 24 tháng 13 ngày) x 1,67%/tháng = 6.732.583 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi bị đơn bà B phải trả cho bà T là: 37.524.043 đồng.

Cấn trừ số tiền lãi 7.900.000 đồng bà B đã trả cho bà T, số tiền lãi còn lại bà B phải trả cho bà T là: 29.624.043 đồng (37.524.043 đồng – 7.900.000 đồng).

Tổng số tiền lãi và gốc bà B phải trả cho bà T là: 109.124.043 đồng (79.500.000 đồng + 29.624.043 đồng).

* Đối với yêu cầu khởi kiện đòi trả số tiền lãi 39.800.000 đồng của nguyên đơn đối với bị đơn, HĐXX nhận thấy: Bà T yêu cầu bà B trả số tiền lãi 39.800.000 đồng nhưng không xác định rõ thời gian tính lãi, tiền lãi cụ thể đối với từng khoản tiền vay, mặt khác lãi suất thỏa thuận giữa hai bên đương sự

vượt quá mức quy định của pháp luật và tại cấp sơ thẩm nguyên đơn cũng yêu cầu Tòa án áp dụng lãi suất theo quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn không có cơ sở xem xét chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này và không tính án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là thiếu sót, cần phải khắc phục tại cấp phúc thẩm nên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này là có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G và sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2020/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang theo hướng đã phân tích.

3]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị T được chấp nhận một phần với số tiền 109.124.043 đồng nên bị đơn Lê Thị B phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà T là 5.456.202 đồng (109.124.043 đồng x 5%).

+ Yêu cầu trả lãi số tiền 39.800.000 đồng của nguyên đơn Phạm Thị T không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 1.990.000 đồng (39.800.000 đồng x 5%).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 463, Điều 466, Điều 468 - Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 391/QQĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T đối với bị đơn bà Lê Thị B.

Buộc bị đơn bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị T tổng số tiền 109.124.043 (*Một trăm lẻ chín triệu một trăm hai mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi ba*) đồng, trong đó tiền vay gốc: 79.500.000 đồng, tiền lãi: 29.624.043 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, bà Lê Thị B còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

2/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với bà Lê Thị B về việc yêu cầu bà Lê Thị B trả số tiền lãi 39.800.000 (*Ba mươi chín triệu tám trăm nghìn)* đồng.

3/. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

+ Bà Phạm Thị T phải chịu án phí là 1.990.000 (*Một triệu chín trăm chín chục nghìn)* đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006544 ngày 23/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, bà T được nhận lại số tiền 1.010.000 (*Một triệu không trăm mười nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp.

+ Bà Lê Thị B phải chịu án phí là 5.456.202 (*Năm triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm lẻ hai*) đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Các đương sự không phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Kiên Giang;*
- *TAND huyện G;*
- *Chi cục THADS huyện G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Đã ký

Hoàng Thị Thu Hường